

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 288/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024, giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 25/3/2025 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 287/NĐBR-TCKT ngày 27/3/2025 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2024.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2024 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2024).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2024 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2024: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**



Trần Thị Bảo Xuân

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ba Ria, March 27, 2025

No.: 288/NĐBR-TCKT

Re Disclosure of the 2024 Financial Statements,
Explanation of Reasons for Decreased Profit in
2024 Compared to the Same Period Last Year
and Changes in Profit After Tax before and after
the 2024 Audit.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of company: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Stock symbol: BTP
4. Address of head office: Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ba Ria City, Ba Ria - Vung Tau Province.
5. Tel: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Stock exchange: HOSE
7. Information Disclosure Officer: Ms. Tran Thi Bao Xuan. Tel: 0963 735 566
8. Content of Information Disclosure:

- The 2024 Financial Statements of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company was prepared on March 25, 2025, including the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement and Notes to the Financial Statements.

- Cover Document No. 287/NĐBR-TCKT dated March 27, 2025 on explaining the reasons for decreased profit in 2024 compared to the same period last year and changes in profit after tax before and after the 2024 audit.

Attached (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, Notes to the 2024 Financial Statements and Cover Document on explaining the reasons for decreased profit in 2024 compared to the same period last year and changes in profit after tax before and after the 2024 audit).

9. Website address for the full 2024 Financial Statements and Cover Document on explaining the reasons for decreased profit in 2024 compared to the same period last year and changes in profit after tax before and after the 2024 audit: www.btp.com.vn

We hereby affirm that the information disclosed above is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information./.

Recipients:

- As Above;
- Chairman of the Board of Directors/BTP;
- Board Of General Directors/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP (Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office, Finance and Accounting Department.

**REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE
ACCOUNTANT IN CHARGE**



Tran Thi Bao Xuan

Số: 287/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 27 tháng 3 năm 2025

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2024
giảm so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế
thay đổi trước và sau kiểm toán năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 như sau:

1. Nguyên nhân lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 42,82 tỷ đồng, chênh lệch giảm: 30,08 tỷ đồng so với năm 2023 (năm 2023: 72,90 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 2024 lỗ 31,09 tỷ đồng; năm 2023 lợi nhuận sản xuất điện lỗ 30,27 tỷ đồng.

Công ty phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ, trong năm 2024 và năm 2023 các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng hoặc vận hành phủ đỉnh, thời gian vận hành khi được huy động ngắn, vì vậy suất hao cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất điện trong năm của Công ty. Sản lượng điện sản xuất năm 2024 là 74,02 triệu kWh đạt 85% kế hoạch năm.

b) Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính năm 2024: 74,35 tỷ đồng; năm 2023: 102,75 tỷ đồng giảm 28,4 tỷ đồng so với năm 2023, chủ yếu:

- Lãi tiền gửi năm 2024 là 10,33 tỷ đồng; giảm 16,8 tỷ đồng so với năm 2023 (năm 2023 là 27,13 tỷ đồng). Nguyên nhân số dư tiền gửi giảm do đầu năm 2024 Công ty hoàn nhập Quỹ Đầu tư và Phát triển và chia cổ tức cho cổ đông (26,47%).

- Lãi chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 2024 là 16,18 tỷ đồng; năm 2023: 5,09 tỷ đồng tăng 11,09 tỷ đồng so với năm 2023.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư tài chính năm 2024 là 47,84 tỷ đồng; năm 2023 là 70,53 tỷ đồng giảm 22,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

2. Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2024:

a) Trước kiểm toán: lợi nhuận trước thuế của Công ty 35,56 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 34,99 tỷ đồng.

b) Sau kiểm toán: lợi nhuận trước thuế và sau thuế 42,82 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 7,83 tỷ đồng so với trước kiểm toán, nguyên nhân là do:

- Dự thu cổ tức của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng do Công ty góp vốn đầu tư: 13,35 tỷ;
- Điều chỉnh quyết toán lương, các khoản bảo hiểm tính theo lương và bổ sung chi phí phòng chống thiên tai với tổng chi phí tăng thêm 6,09 tỷ đồng;
- Tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh giảm 0,57 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước và chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

No. 287: /NĐBR-TCKT

Ba Ria, March 27, 2025

Re: the explanation for the 2024 profit decrease compared to the same period last year and the change in after-tax profit before and after the 2024 audit.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) explains the 2024 business results as follows:

1. Reasons for the decrease in Profit in 2024 compared to the same period last year:

Profit before tax in 2024 reached VND 42.82 billion, a decrease of VND 30.08 billion compared to 2023 (2023: VND 72.90 billion), mainly due to:

a) Power generation profit (including interest expenses) in 2024 was a loss of VND 31.09 billion; in 2023, power generation profit was a loss of VND 30.27 billion.

The Company generates electricity in the form of ancillary services. In 2024 and 2023, the generating units were mainly on standby or operating at peak, with short operating times when mobilized, resulting in high consumption rates affecting the Company's power generation profit during the year. Electricity output in 2024 was 74.02 million kWh, reaching 85% of the annual plan.

b) Financial investment revenue in 2024: VND 74.35 billion; 2023: VND 102.75 billion, a decrease of VND 28.4 billion compared to 2023, mainly due to:

- Interest income from deposits in 2024 was VND 10.33 billion; a decrease of VND 16.8 billion compared to 2023 (2023: VND 27.13 billion). The reason for the decrease in deposit balance is that at the beginning of 2024, the Company refunded the development investment fund and paid dividends to shareholders (26.47%).

- Foreign exchange difference profit from foreign currency loans in 2024 was VND 16.18 billion; 2023: VND 5.09 billion, an increase of VND 11.09 billion compared to 2023.

- Dividends and profit distributed from financial investments in 2024 were VND 47.84 billion; 2023: VND 70.53 billion, a decrease of VND 22.69 billion compared to the same period in 2023.

2. Reasons for the difference in Profit after tax before and after the 2024 audit:

a) Before audit: the Company's Profit before tax was VND 35.56 billion, Profit after tax was VND 34.99 billion.

b) After audit: Profit before tax and Profit after tax were VND 42.82 billion. Profit after tax increased by VND 7.83 billion compared to before the audit, the reason being:

- Expected dividends from Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company and Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company in which the Company has invested: VND 13.35 billion;

- Adjustment of salary finalization, insurance amounts calculated based on salary, and additional disaster prevention costs with a total cost increase of VND 6.09 billion;

- Recalculation of corporate income tax after adjustments decreased by VND 0.57 billion.

The above is the Company's explanation of the main reasons for the decrease in profit in 2024 compared to the same period last year and the difference in Profit after tax before and after the audit. The Company respectfully reports to The Stock Exchange, the State Securities Commission of VietNam, investors, and shareholders of the Company for your information./.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the Board of Directors/BTP;
- Board of Supervisors, Board of General Directors/BTP;
- Technical and Safety Department/BTP (On Company Website);
- Archived: Administrative Office; Finance and Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Khu phố Hương Giang, phường Long Hương
Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.740.129.339	650.031.563.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	89.293.046.945	122.812.302.266
1. Tiền	111		1.293.046.945	1.812.302.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	121.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	200.000.000.000	255.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	255.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.499.354.142	76.221.022.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.639.089.087	51.210.222.454
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.860.265.055	25.010.799.833
IV. Hàng tồn kho	140	8	151.006.330.357	166.546.354.030
1. Hàng tồn kho	141		151.006.330.357	166.546.354.030
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.941.397.895	29.451.885.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		801.898.734	580.299.880
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.463.860.379	20.760.673.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	7.675.638.782	8.110.911.547
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.874.584.045	807.372.536.977
I. Tài sản cố định	220		231.917.253.474	290.786.239.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	230.312.711.275	288.559.254.165
- Nguyên giá	222		2.777.120.535.697	2.781.606.210.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.546.807.824.422)	(2.493.046.956.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.604.542.199	2.226.985.588
- Nguyên giá	228		7.373.139.309	7.373.139.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.768.597.110)	(5.146.153.721)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.989.959.183	3.319.291.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.989.959.183	3.319.291.433
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	447.250.927.800	447.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.750.000.000	173.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800	273.500.927.800
IV. Tài sản dài hạn khác	260		64.716.443.588	66.016.077.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.285.163.638	10.117.788.887
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	60.431.279.950	55.898.289.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.271.614.713.384	1.457.404.100.582

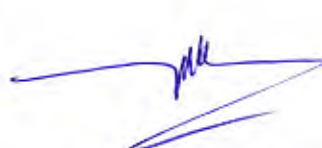
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.006.341.219	255.423.575.295
I. Nợ ngắn hạn	310		117.695.715.673	108.787.506.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.059.457.584	6.655.139.948
2. Phải trả người lao động	314		15.282.449.011	8.308.844.481
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		628.594.717	697.804.662
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.428.759.810	36.729.021.529
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	45.155.312.862	48.878.689.517
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	8.141.141.689	7.518.006.799
II. Nợ dài hạn	330		90.310.625.546	146.636.068.359
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	90.310.625.546	146.636.068.359
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.063.608.372.165	1.201.980.525.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.063.608.372.165	1.201.980.525.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.046.421.501	122.500.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715	19.793.897.715
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.351.824.260	447.270.398.883
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		244.535.238.182	404.482.081.881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.816.586.078	42.788.317.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.271.614.713.384	1.457.404.100.582



Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
 Phụ trách kế toán




Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	357.406.763.322	779.821.402.943
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		357.406.763.322	779.821.402.943
3. Giá vốn hàng bán	11	23	343.887.575.072	767.355.160.395
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.519.188.250	12.466.242.548
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	74.353.344.239	102.746.717.365
6. Chi phí tài chính	22		3.975.315.574	5.261.954.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.975.315.574	5.261.954.982
7. Chi phí bán hàng	25		13.023.801	13.777.960
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.934.950.216	37.311.327.498
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.949.242.898	72.625.899.473
10. Thu nhập khác	31		197.229.199	325.741.338
11. Chi phí khác	32		1.329.886.019	55.373.394
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.132.656.820)	270.367.944
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.816.586.078	72.896.267.417
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	1.074.862.415
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		42.816.586.078	71.821.405.002
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	708	984



Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
 Phụ trách kế toán




Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2025


1001
 CÔNG TY
 KIỂM
 'EL'
 VIỆ
 G.Đ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	42.816.586.078	72.896.267.417
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.430.811.414	54.319.476.811
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.170.129.952)	(1.099.520.622)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.843.611.926)	(97.661.527.077)
Chi phí lãi vay	06	3.975.315.574	5.261.954.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.208.971.188	33.716.651.511
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.120.252.314	192.507.773.071
Thay đổi hàng tồn kho	10	15.753.726.211	(59.658.693.349)
Thay đổi các khoản phải trả	11	35.186.921.364	(67.246.789.496)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.611.026.395	4.309.191.249
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.143.452.269)	(5.402.663.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(537.302.293)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	89.500.000	116.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.791.729.110)	(9.915.719.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.035.216.093	87.888.447.601
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(308.518.519)	(33.958.425.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	45.455	92.592
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.000.000.000)	(394.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	390.000.000.000	454.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(90.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.506.400.533	82.235.548.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	122.197.927.469	18.927.215.696
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.868.373.950)	(49.153.569.672)
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196.884.024.933)	(72.369.715.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(240.752.398.883)	(121.523.284.832)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(33.519.255.321)	(14.707.621.535)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	122.812.302.266	137.519.923.801
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	89.293.046.945	122.812.302.266


 Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu


 Trần Thị Bảo Xuân
 Phụ trách kế toán


 Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 07 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 235 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 240 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện, kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36	36	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.613.119	177.404.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.289.433.826	1.634.897.681
Các khoản tương đương tiền (*)	88.000.000.000	121.000.000.000
	89.293.046.945	122.812.302.266

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,0%/năm đến 3,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000.000	255.000.000.000

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 3,5% đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,5% đến 8,5%/năm).

001
CÓN
T
KIỂM
ELC
VIỆT
G ĐA

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	370.584.028.667	83.750.000.000	299.943.537.000
Công ty Cổ phần Simacai	36	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
		173.750.000.000		173.750.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	130.700.000.000	108.730.000.000	140.366.666.667
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	145.773.433.007	114.770.927.800	148.670.964.567
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		273.500.927.800	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Simacai và Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	2.696.595.589	1.763.873.236
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	45.942.493.498	49.446.349.218
	48.639.089.087	51.210.222.454

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức được chia (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	13.348.327.000	11.761.245.250
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.944.654.794	12.865.238.356
Ký quỹ, ký cược	146.880.000	112.271.000
Bảo hiểm xã hội được hoàn	-	272.045.227
Khác	420.403.261	-
	15.860.265.055	25.010.799.833

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.941.395.344	166.047.715.934
Công cụ, dụng cụ	20.828.138	139.518.752
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	301.013.998
Thành phẩm	44.106.875	58.105.346
	151.006.330.357	166.546.354.030

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư phải thu/(phải nộp) đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số dư phải thu/(phải nộp) cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.181.184.585	-	-	7.181.184.585
Thuế thu nhập cá nhân	929.726.962	(1.921.055.851)	1.485.783.086	494.454.197
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(6.262.585.666)	6.262.585.666	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	(107.459.867)	107.459.867	-
Tổng cộng	8.110.911.547	(8.291.101.384)	7.855.828.619	7.675.638.782

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.295.749.307	2.603.218.634.626	33.018.581.589	45.123.090.250	950.154.790	2.781.606.210.562
Mua sắm mới	-	-	-	308.518.519	-	308.518.519
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	47.500.000	-	47.500.000
Điều chỉnh khác	-	4.746.693.384	-	-	-	4.746.693.384
Số dư cuối năm	99.295.749.307	2.598.471.941.242	33.018.581.589	45.384.108.769	950.154.790	2.777.120.535.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	84.642.297.882	2.331.472.880.503	31.447.251.669	44.593.121.553	891.404.790	2.493.046.956.397
Trích khấu hao	2.888.393.338	50.162.679.082	481.314.439	257.981.166	18.000.000	53.808.368.025
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	47.500.000	-	47.500.000
Số dư cuối năm	87.530.691.220	2.381.635.559.585	31.928.566.108	44.803.602.719	909.404.790	2.546.807.824.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	14.653.451.425	271.745.754.123	1.571.329.920	529.968.697	58.750.000	288.559.254.165
Tại ngày cuối năm	11.765.058.087	216.836.381.657	1.090.015.481	580.506.050	40.750.000	230.312.711.275

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.202.828.355.617 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.194.424.922.205 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.011.117.583	4.362.021.726	7.373.139.309
Số dư cuối năm	3.011.117.583	4.362.021.726	7.373.139.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.011.117.583	2.135.036.138	5.146.153.721
Trích khấu hao	-	622.443.389	622.443.389
Số dư cuối năm	3.011.117.583	2.757.479.527	5.768.597.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	2.226.985.588	2.226.985.588
Tại ngày cuối năm	-	1.604.542.199	1.604.542.199

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.757.651.929 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.457.651.929 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió Buôn Hồ	1.989.959.183	1.989.959.183
Dự án Điện gió Tiến Thành	-	1.329.332.250
	1.989.959.183	3.319.291.433

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê chuyên gia đánh giá lò hơi	3.787.043.361	9.235.463.349
Công cụ dụng cụ	498.120.277	882.325.538
	4.285.163.638	10.117.788.887

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

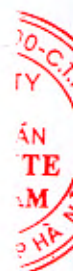
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	38.068.742.384	5.291.534.907
Viện nghiên cứu cơ khí	31.500.900.000	-
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.201.024.862	3.869.491.830
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hàng hải Dầu khí	-	741.134.094
Khác	1.366.817.522	680.908.983
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	990.715.200	1.363.605.041
	<u>39.059.457.584</u>	<u>6.655.139.948</u>

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cố tức phải trả	7.378.097.007	35.386.326.740
Nhận ký quỹ, ký cược	133.145.206	62.797.448
Khác	1.917.517.597	1.279.897.341
	<u>9.428.759.810</u>	<u>36.729.021.529</u>



17. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số cuối năm VND
		Tăng VND	Giảm VND		
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	-	34.500.000.000	34.500.000.000	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	48.878.689.517	47.017.001.189	48.878.689.516	(1.861.688.328)	45.155.312.862
Tổng vay và nợ ngắn hạn	48.878.689.517	81.517.001.189	83.378.689.516	(1.861.688.328)	45.155.312.862
c. Vay dài hạn					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	146.636.068.359	-	47.017.001.189	(9.308.441.624)	90.310.625.546
Tổng vay dài hạn	146.636.068.359	-	47.017.001.189	(9.308.441.624)	90.310.625.546

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dưới hình thức Hợp đồng tín dụng cho mục đích thanh toán tiền nhiên liệu khí. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 34.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu đến hết ngày 12 tháng 10 năm 2024 với lãi suất vay là 3,9%/năm.

(**) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tương đương 7.496.731.511 Won, sẽ được hoàn trả trong 6 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

Các khoản vay dài hạn dự kiến được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	45.155.312.862	48.878.689.517
Trong năm thứ hai	45.155.312.862	48.878.689.517
Từ năm thứ ba đến năm thứ tư	45.155.312.684	97.757.378.842
	135.465.938.408	195.514.757.876
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	45.155.312.862	48.878.689.517
Số phải trả sau 12 tháng	90.310.625.546	146.636.068.359

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng	4.314.131.074	3.944.011.074
Quỹ phúc lợi	3.525.675.444	3.385.536.699
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	301.335.171	188.459.026
	8.141.141.689	7.518.006.799

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	7.518.006.799	6.107.555.756
Trích quỹ từ lợi nhuận	12.312.944.000	11.207.190.500
Tặng khác	101.920.000	118.980.000
Sử dụng trong năm	(11.791.729.110)	(9.915.719.457)
Số dư cuối năm	8.141.141.689	7.518.006.799

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.



Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	48.123.557	79,56
Các cổ đông khác	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	244.006.663.735	19.793.897.715	366.765.328.646	1.242.982.118.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.821.405.002	71.821.405.002
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.207.190.500)	(11.207.190.500)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(101.615.808.000)	(101.615.808.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(121.506.663.735)	-	121.506.663.735	-
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	122.500.000.000	19.793.897.715	447.270.398.883	1.201.980.525.287
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.816.586.078	42.816.586.078
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(12.312.944.000)	(12.312.944.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	21.546.421.501	-	(21.546.421.501)	-
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(168.875.795.200)	(168.875.795.200)
Số dư cuối năm này	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	287.351.824.260	1.063.608.372.165

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.979.500.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 333.444.000 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 21.546.421.501 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 2 năm 2024, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tổng số tiền là 160.105.383.200 đồng tương ứng 26,47% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước. Ngoài ra, trong năm 2024, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 998/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 9 năm 2024 với tổng số tiền là 8.770.412.000 đồng tương ứng 1,45% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6.262.585.666	3.994.862.599

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	6.262.585.666	3.994.862.599
Từ 1 đến 5 năm	25.050.342.664	15.979.450.396
Trên 5 năm	158.898.098.278	105.365.869.152
	190.211.026.608	125.340.182.147

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 115.646,6 m² tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với giá thuê từ 28.264 đồng/m²/năm đến 94.198 đồng/m²/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2024.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	350.731.173.313	775.577.537.988
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.077.046.412	3.316.128.000
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	996.682.508	909.996.399
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	601.861.089	17.740.556
	357.406.763.322	779.821.402.943

23. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	337.911.537.344	763.273.271.670
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.853.086.566	3.204.832.578
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	829.291.471	864.187.700
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	293.659.691	12.868.447
	343.887.575.072	767.355.160.395

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.842.622.250	70.528.783.915
Lãi tiền gửi	10.330.276.471	24.348.825.913
Lãi trái phiếu	-	2.783.824.657
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.170.129.952	1.099.520.622
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.010.315.566	3.985.762.258
	74.353.344.239	102.746.717.365

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.497.448.120	608.875.872.159
Chi phí nhân công	77.532.056.362	72.046.851.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.430.811.414	54.319.476.811
Chi phí sửa chữa lớn	37.857.500.000	31.563.409.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.597.264.566	12.928.613.075
Chi phí khác	25.311.796.467	25.235.459.613
	383.226.876.929	804.969.681.867

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	19.349.071.466	18.548.703.639
Thuế, phí và lệ phí	6.501.857.400	4.305.437.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.919.467.897	2.622.124.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.668.696	890.284.177
Chi phí khác	10.343.884.757	10.944.777.246
	39.934.950.216	37.311.327.498

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 tổng cộng là 150.000.000 đồng.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	534.005.697
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	540.856.718
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.074.862.415



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	42.816.586.078	72.896.267.417
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(47.863.638.613)</i>	<i>(70.670.538.328)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.805.152.427</i>	<i>444.299.394</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.670.028.483
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	534.005.697

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.241.900.108 đồng.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Công ty không ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác do không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính với cơ sở tính thuế của các khoản mục này.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.816.586.078	71.821.405.002
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(12.312.944.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.816.586.078	59.508.461.002
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	708	984

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 5 năm 2024 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.979.500.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành 333.444.000 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.821.405.002	71.821.405.002
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(12.312.944.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	71.821.405.002	59.508.461.002
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.187	984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện EVN	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Bên liên quan khác
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM	Bên liên quan khác
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	Bên liên quan khác
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH -	Bên liên quan khác
Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	350.731.173.313	775.577.537.988
Doanh thu khác		
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	11.476.473	8.738.234
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	-	1.716.128.000
	11.476.473	1.724.866.234
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	11.305.189.787	9.873.921.540
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	372.181.407	372.181.407
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	353.201.048	708.901.195
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	36.386.000	-
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM	21.404.630	19.167.273
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	90.450	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	-	737.500.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	-	32.929.068
	12.088.453.322	11.744.600.483
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	3.848.485.438	5.072.483.458
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	43.868.373.950	49.153.569.672
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	4.016.622.133	5.213.192.111
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	66.000.000.000
Lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	2.783.824.657
Chia cổ tức		
Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần	134.360.971.144	80.847.575.760
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.870.640.000	1.125.600.000
Cổ đông khác	32.644.184.056	19.642.632.240
	168.875.795.200	101.615.808.000
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	-	90.000.000.000
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	10.020.000.000	13.850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.713.050.000	16.383.802.915
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	18.109.572.250	31.044.981.000
	44.842.622.250	61.278.783.915



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	45.942.493.498	47.592.930.978
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện	-	1.853.418.240
	45.942.493.498	49.446.349.218
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	-	112.271.000
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	3.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327.000	7.761.245.250
	13.348.327.000	11.761.245.250
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	953.444.746	977.760.321
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	37.270.454	385.844.720
	990.715.200	1.363.605.041
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	379.304.627	547.441.322
Cổ đông khác	149.290.090	150.363.340
	528.594.717	697.804.662
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ đông khác	7.378.097.007	35.386.326.740
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	45.155.312.862	48.878.689.517
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	90.310.625.546	146.636.068.359

Các khoản lương, thưởng, thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	493.689.000	587.102.000
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	423.736.000	356.626.000
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	72.348.000	89.424.000
Ông Trần Lê Minh	Thành viên	72.348.000	89.424.000
Ông Hoàng Văn Phong	Thành viên	-	26.082.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	477.596.000	566.455.000
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	430.168.000	503.082.000
Khác			
Bà Trần Thị Bảo Xuân	Phụ trách kế toán	394.940.000	461.974.000
Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	441.402.000	523.798.000
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	66.048.000	81.648.000
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	66.048.000	81.648.000
		<u>2.938.323.000</u>	<u>3.367.263.000</u>

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 15.292.981.794 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.626.483.606 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 34.500.000.000 đồng là số tiền đi vay và trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn có thời gian không quá 3 tháng.

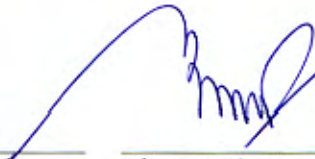
Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 7.378.097.007 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.386.326.740 đồng), là số tiền dự kiến chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
Phụ trách kế toán



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025



**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Huong Giang Quarter, Long Huong Ward

Ba Ria City, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 31



BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Huong Giang Quarter, Long Huong Ward
Ba Ria City, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
Mr. Le Van Huy	Member
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member
Mr. Tran Le Minh	Member
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member

Board of Management

Mr. Le Van Huy	General Director
Mr. Vo Nhu	Deputy General Director

Board of Supervisors

Ms. Phan Thi Thuy Linh	Head of Board of Supervisor
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor

THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.



BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Huong Giang Quarter, Long Huong Ward

Ba Ria City, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Le Van Huy
General Director
25 March 2025

0112
CÔNG
TY
NHIỆT
ĐIỆN
BÀ RIẢ
VUNG TAU
ĐA

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders, The Boards of Directors and Management
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 25 March 2025 as set out from page 04 to page 31, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, and the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Nguyen Quang Trung
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
25 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

Hoang Thi Lan Anh
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 4597-2023-001-1

00
TY
H
DÁN
TT
(AM
TP H

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		525,740,129,339	650,031,563,605
I. Cash and cash equivalents	110	4	89,293,046,945	122,812,302,266
1. Cash	111		1,293,046,945	1,812,302,266
2. Cash equivalents	112		88,000,000,000	121,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	200,000,000,000	255,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		200,000,000,000	255,000,000,000
III. Short-term receivables	130		64,499,354,142	76,221,022,287
1. Short-term trade receivables	131	6	48,639,089,087	51,210,222,454
2. Other short-term receivables	136	7	15,860,265,055	25,010,799,833
IV. Inventories	140	8	151,006,330,357	166,546,354,030
1. Inventories	141		151,006,330,357	166,546,354,030
V. Other short-term assets	150		20,941,397,895	29,451,885,022
1. Short-term prepayments	151		801,898,734	580,299,880
2. Value added tax deductibles	152		12,463,860,379	20,760,673,595
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	9	7,675,638,782	8,110,911,547
B. NON-CURRENT ASSETS	200		745,874,584,045	807,372,536,977
I. Fixed assets	220		231,917,253,474	290,786,239,753
1. Tangible fixed assets	221	10	230,312,711,275	288,559,254,165
- Cost	222		2,777,120,535,697	2,781,606,210,562
- Accumulated depreciation	223		(2,546,807,824,422)	(2,493,046,956,397)
2. Intangible assets	227	11	1,604,542,199	2,226,985,588
- Cost	228		7,373,139,309	7,373,139,309
- Accumulated amortisation	229		(5,768,597,110)	(5,146,153,721)
II. Long-term assets in progress	240		1,989,959,183	3,319,291,433
1. Construction in progress	242	12	1,989,959,183	3,319,291,433
III. Long-term financial investments	250	5	447,250,927,800	447,250,927,800
1. Investments in joint-ventures, associates	252		173,750,000,000	173,750,000,000
2. Equity investments in other entities	253		273,500,927,800	273,500,927,800
IV. Other long-term assets	260		64,716,443,588	66,016,077,991
1. Long-term prepayments	261	13	4,285,163,638	10,117,788,887
2. Long-term reserved spare parts	263	14	60,431,279,950	55,898,289,104
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1,271,614,713,384	1,457,404,100,582


The accompanying notes are an integral part of these financial statements


BALANCE SHEET (Continued)



As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		208,006,341,219	255,423,575,295
I. Current liabilities	310		117,695,715,673	108,787,506,936
1. Short-term trade payables	311	15	39,059,457,584	6,655,139,948
2. Payables to employees	314		15,282,449,011	8,308,844,481
3. Short-term accrued expenses	315		628,594,717	697,804,662
4. Other current payables	319	16	9,428,759,810	36,729,021,529
5. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	45,155,312,862	48,878,689,517
6. Bonus and welfare funds	322	18	8,141,141,689	7,518,006,799
II. Long-term liabilities	330		90,310,625,546	146,636,068,359
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	17	90,310,625,546	146,636,068,359
D. EQUITY	400		1,063,608,372,165	1,201,980,525,287
I. Owner's equity	410	19	1,063,608,372,165	1,201,980,525,287
1. Owner's contributed capital	411		604,856,000,000	604,856,000,000
2. Share premium	412		7,560,228,689	7,560,228,689
3. Investment and development fund	418		144,046,421,501	122,500,000,000
4. Other reserves	420		19,793,897,715	19,793,897,715
5. Retained earnings	421		287,351,824,260	447,270,398,883
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		244,535,238,182	404,482,081,881
- Retained earnings of the current year	421b		42,816,586,078	42,788,317,002
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1,271,614,713,384	1,457,404,100,582


 Tran Tuyet Loan
Preparer


 Tran Thi Bao Xuan
Accountant in-charge




 Le Van Huy
General Director
25 March 2025


INCOME STATEMENT


For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	357,406,763,322	779,821,402,943
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		357,406,763,322	779,821,402,943
3. Cost of sales	11	23	343,887,575,072	767,355,160,395
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		13,519,188,250	12,466,242,548
5. Financial income	21	24	74,353,344,239	102,746,717,365
6. Financial expenses	22		3,975,315,574	5,261,954,982
- In which: Interest expense	23		3,975,315,574	5,261,954,982
7. Selling expenses	25		13,023,801	13,777,960
8. General and administration expenses	26	26	39,934,950,216	37,311,327,498
9. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		43,949,242,898	72,625,899,473
10. Other income	31		197,229,199	325,741,338
11. Other expenses	32		1,329,886,019	55,373,394
12. (Loss)/Profit from other activities (40=31-32)	40		(1,132,656,820)	270,367,944
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		42,816,586,078	72,896,267,417
14. Current corporate income tax expense	51	27	-	1,074,862,415
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		42,816,586,078	71,821,405,002
16. Basic earnings per share	70	28	708	984


Tran Tuyet Loan
Preparer


Tran Thi Bao Xuan
Accountant in-charge


Le Van Huy
General Director
25 March 2025




CASH FLOW STATEMENT


For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	42,816,586,078	72,896,267,417
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	54,430,811,414	54,319,476,811
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04	(11,170,129,952)	(1,099,520,622)
Gain from investing activities	05	(56,843,611,926)	(97,661,527,077)
Interest expense	06	3,975,315,574	5,261,954,982
3. Operating profit before movements in working capital	08	33,208,971,188	33,716,651,511
Changes in receivables	09	11,120,252,314	192,507,773,071
Changes in inventories	10	15,753,726,211	(59,658,693,349)
Changes in payables	11	35,186,921,364	(67,246,789,496)
Changes in prepaid expenses	12	5,611,026,395	4,309,191,249
Interest paid	14	(4,143,452,269)	(5,402,663,635)
Corporate income tax paid	15	-	(537,302,293)
Other cash inflows	16	89,500,000	116,000,000
Other cash outflows	17	(11,791,729,110)	(9,915,719,457)
Net cash generated by operating activities	20	85,035,216,093	87,888,447,601
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(308,518,519)	(33,958,425,033)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	45,455	92,592
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(335,000,000,000)	(394,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	390,000,000,000	454,650,000,000
5. Equity investments in other entities	25	-	(90,000,000,000)
6. Interest, dividends and profits received	27	67,506,400,533	82,235,548,137
Net cash generated by investing activities	30	122,197,927,469	18,927,215,696
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Repayment of borrowings	34	(43,868,373,950)	(49,153,569,672)
2. Dividends and profits paid	36	(196,884,024,933)	(72,369,715,160)
Net cash used in financing activities	40	(240,752,398,883)	(121,523,284,832)
Net decrease in cash (50=20+30+40)	50	(33,519,255,321)	(14,707,621,535)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	122,812,302,266	137,519,923,801
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	89,293,046,945	122,812,302,266


Tran Tuyet Loan
Preparer


Tran Thi Bao Xuan
Accountant in-charge


Le Van Huy
General Director
25 March 2025



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in the Socialist Republic of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3500701305 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 01 November 2007 and the latest 6th amendment on 03 July 2019.

The Company's shares were listed and traded on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the stock trading code "BTP" pursuant to the Decision No. 143/QĐ-SGDHCM on 17 July 2009.

The number of employees as at 31 December 2024 was 235 (as at 31 December 2023: 240).

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to produce and trade electricity. In addition, the Company also operates in management, operation, maintenance, repair, testing, calibration, and refurbishment of electrical equipment, electrical constructions and the business of bottled drinking water.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Principal activity
		%	%	
Associates				
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Dak Lak Province, Vietnam	25	25	Investing in the construction of power generation projects, producing and trading electricity; managing operations, maintenance, repair, and renovation of electrical equipment, hydraulic works, and architecture of hydropower plants
Simacai Joint Stock Company	Lao Cai Province, Vietnam	36	36	Produce electricity

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.



Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

0112
CÔNG
TNH
HỆM T
LO
HỆ T
ĐA-

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	10 – 30
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	05 – 12
Office equipment	03 – 10
Others	05 – 10

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights, computer software that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Computer software are amortised on the straight-line method within 3 years based on their estimated useful lives.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including short-term prepayments and long-term prepayments.

Short-term prepayments comprise insurance costs, cost of tools, supplies and other prepaid expenses, which have an amortization period of one year.

Long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The company is currently generating electricity in the form of auxiliary services for mobilized electricity output according to the dispatching order of the National Power System Dispatching Center and in accordance with the Regulation on Transmission Power System issued by the Ministry of Industry and Trade. Electricity sales revenue is calculated according to the Contract for Supporting Services of Ba Ria Power Plant No. 01/2020/DVPT-BTP-EVN dated 29 June 2020 and amended and supplemented Contracts.

Electricity revenue recorded monthly includes revenue at fixed prices; revenues at variable prices and DO oil-based starter revenues.

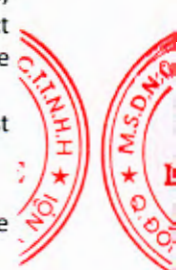
In which:

- Fixed-price revenue is determined based on published Availability Capacity, Realized Availability Factor, and Fixed Unit Price.
- Variable price revenue includes gas variable price revenue and DO oil variable price revenue; determined based on the fuel attrition rate (DO oil, gas) specified in the power purchase contract multiplied by the actual gas price for gas and the weighted average export price for DO oil fuel and the total power generation measured at 0:00 on the first day of each month.
- Revenue from electricity generation using DO fuel is determined based on the fuel initialization cost and the number of unit activations during the month.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.



Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	3,613,119	177,404,585
Bank demand deposits	1,289,433,826	1,634,897,681
Cash equivalent (*)	88,000,000,000	121,000,000,000
	<u>89,293,046,945</u>	<u>122,812,302,266</u>

(*) Cash equivalents include term deposits with an original maturity of three months or less and earn an interest rate of 3.5% per annum (as at 31 December 2023: 2.0% per annum to 3.1% per annum).

09/01
 CÔNG
 T
 KIỂM
 TR
 VIÊN
 G E

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Current investments		
Term deposits (*)	<u>200,000,000,000</u>	<u>255,000,000,000</u>

(*) Term deposits with an original maturity from 3 months to 12 months and earn an interest rate of 3.5% to 4.3% per annum (as at 31 December 2023: 4.5% per annum to 8.5% per annum).

250
 NG T
 NHH
 ITOA
 OIT
 INA
 A - TR

b. Investments in associates and other entities

	Percentage of ownership and voting %	Closing balance		Closing balance	
		Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Investments in subsidiaries					
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	25	83,750,000,000	370,584,028,667	83,750,000,000	299,943,537,000
Simacai Joint Stock Company	36	90,000,000,000	(*)	90,000,000,000	(*)
		173,750,000,000		173,750,000,000	
Investments in other entities					
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**)	2	108,730,000,000	130,700,000,000	108,730,000,000	140,366,666,667
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	2,5	114,770,927,800	145,773,433,007	114,770,927,800	148,670,964,567
Phu Thanh My Joint Stock Company	8,09	50,000,000,000	(*)	50,000,000,000	(*)
		273,500,927,800		273,500,927,800	

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had not determined the fair value of financial investments in Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company to disclose on the separate financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) Fair value of the shares is determined by reference to the average reference price for the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the financial statements published on the trading floor of unlisted public companies ("Upcom").

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Third-parties	2,696,595,589	1,763,873,236
Related parties (Details stated in Note 29)	45,942,493,498	49,446,349,218
	<u>48,639,089,087</u>	<u>51,210,222,454</u>

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Dividends received (Details stated in Note 29)	13,348,327,000	11,761,245,250
Accrued interest on term deposits	1,944,654,794	12,865,238,356
Deposits and mortgages	146,880,000	112,271,000
Social insurance is refunded	-	272,045,227
Other	420,403,261	-
	<u>15,860,265,055</u>	<u>25,010,799,833</u>

8. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Raw materials	150,941,395,344	166,047,715,934
Tools and supplies	20,828,138	139,518,752
Work in progress	-	301,013,998
Finished goods	44,106,875	58,105,346
	<u>151,006,330,357</u>	<u>166,546,354,030</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, no provisions for devaluation of inventories were necessary.

9. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u>		<u>Paid</u>	<u>Closing balance</u>
	<u>of receivables/</u>	<u>Payable</u>	<u>during the year</u>	<u>of receivables/</u>
	<u>(payables)</u>	<u>during the year</u>	<u>during the year</u>	<u>(payables)</u>
	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	7,181,184,585	-	-	7,181,184,585
Personal income tax	929,726,962	(1,921,055,851)	1,485,783,086	494,454,197
Land tax	-	(6,262,585,666)	6,262,585,666	-
Other taxes, fees and other charges	-	(107,459,867)	107,459,867	-
Total	<u>8,110,911,547</u>	<u>(8,291,101,384)</u>	<u>7,855,828,619</u>	<u>7,675,638,782</u>



10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	99,295,749,307	2,603,218,634,626	33,018,581,589	45,123,090,250	950,154,790	2,781,606,210,562
New purchases	-	-	-	308,518,519	-	308,518,519
Disposals	-	-	-	47,500,000	-	47,500,000
Others	-	4,746,693,384	-	-	-	4,746,693,384
Closing balance	99,295,749,307	2,598,471,941,242	33,018,581,589	45,384,108,769	950,154,790	2,777,120,535,697
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	84,642,297,882	2,331,472,880,503	31,447,251,669	44,593,121,553	891,404,790	2,493,046,956,397
Charge for the year	2,888,393,338	50,162,679,082	481,314,439	257,981,166	18,000,000	53,808,368,025
Disposals	-	-	-	47,500,000	-	47,500,000
Closing balance	87,530,691,220	2,381,635,559,585	31,928,566,108	44,803,602,719	909,404,790	2,546,807,824,422
NET BOOK VALUE						
Opening balance	14,653,451,425	271,745,754,123	1,571,329,920	529,968,697	58,750,000	288,559,254,165
Closing balance	11,765,058,087	216,836,381,657	1,090,015,481	580,506,050	40,750,000	230,312,711,275

The historical cost of tangible fixed assets of the Company which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND 2,202,828,355,617 (as at 31 December 2023: VND 2,194,424,922,205).

11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	3,011,117,583	4,362,021,726	7,373,139,309
Closing balance	3,011,117,583	4,362,021,726	7,373,139,309
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	3,011,117,583	2,135,036,138	5,146,153,721
Charge for the year	-	622,443,389	622,443,389
Closing balance	3,011,117,583	2,757,479,527	5,768,597,110
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	2,226,985,588	2,226,985,588
Closing balance	-	1,604,542,199	1,604,542,199

The cost of intangible assets includes VND 3,757,651,929 (31 December 2023: VND 3,457,651,929) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Buon Ho Wind Power Project	1,989,959,183	1,989,959,183
Tien Thanh Wind Power Project	-	1,329,332,250
	<u>1,989,959,183</u>	<u>3,319,291,433</u>

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of hiring a boiler assessor	3,787,043,361	9,235,463,349
Tools, supplies	498,120,277	882,325,538
	<u>4,285,163,638</u>	<u>10,117,788,887</u>

14. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term replacement equipment, supplies, and spare parts reflect the net value (after deducting provisions for devaluation) of equipment, supplies, and spare parts used to reserve, replace, and prevent damage to assets but do not qualify for classification as fixed assets and have a reserve period of more than 12 months or more than one normal production and business cycle.

011
 ÔN
 TNH
 EM
 LO
 ET
 ĐA

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Third-parties	38,068,742,384	5,291,534,907
National Research Institute of Mechanical Engineering	31,500,900,000	-
LNG Branch – Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	5,201,024,862	3,869,491,830
Marine Petroleum Engineering Joint Stock Company	-	741,134,094
Others	1,366,817,522	680,908,983
b. Related parties (Details stated in Note 29)	990,715,200	1,363,605,041
	<u>39,059,457,584</u>	<u>6,655,139,948</u>

At the balance sheet date, all short-term trade payables are able to be paid off by the Company.

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Dividends payable	7,378,097,007	35,386,326,740
Short-term deposits received	133,145,206	62,797,448
Others	1,917,517,597	1,279,897,341
	<u>9,428,759,810</u>	<u>36,729,021,529</u>

17. LOANS

	Opening balance VND	In the year		Revaluation VND	Closing balance VND
		Increases VND	Decreases VND		
a. Short-term loans					
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ba Ria - Vung Tau Province Branch (*)	-	34,500,000,000	34,500,000,000	-	-
b. Current portion of long-term loans					
Vietnam Electricity (**)	48,878,689,517	47,017,001,189	48,878,689,516	(1,861,688,328)	45,155,312,862
Total Short-term loans	48,878,689,517	81,517,001,189	83,378,689,516	(1,861,688,328)	45,155,312,862
c. Long-term loans					
Vietnam Electricity (**)	146,636,068,359	-	47,017,001,189	(9,308,441,624)	90,310,625,546
Total Long-term loans	146,636,068,359	-	47,017,001,189	(9,308,441,624)	90,310,625,546

(*) Short-term loans represent a short-term credit facility obtained from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ba Ria - Vung Tau Province Branch in the form of letter of credit for the purpose of payment for gas fuel. This facility can be drawn in Vietnam Dong up to a maximum amount of VND 34,500,000,000. The loan term is from the next day of the first loan disbursement date to 12 October 2024 with a loan interest rate of 3.9% per annum.

(**) The long-term loan represents loan drawn in Won with the Vietnam Electricity under the On-Lending Agreement No. 2015/ENV-BARIA/EDCF dated 1 September 2015, inherited from the ODA Agreement No. 21/TNDN dated 20 December 2004 between Economic Development Cooperation Fund - Ba Ria - Vung Tau Branch (now Vietnam Development Bank – Ba Ria - Vung Tau Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total limit of KRW 49,987,210,130. This loan originates from a loan from the Korea Economic Development Cooperation Fund – EDCF for the purpose of implementing the 306-2 Ba Ria Power Plant tailgate project. This loan has a loan term of 13 years with an interest rate of 2.4%/year.

The loan as at 31 December 2024 equivalent to KRW 7,496,731,511, will be repaid in 6 semi-annual term with a payment amount of KRW 1,249,455,253.5, and the final payment is 20 November 2027.



Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
On demand or within one year	45,155,312,862	48,878,689,517
In the second year	45,155,312,862	48,878,689,517
In the third to fourth year inclusive	45,155,312,684	97,757,378,842
	<u>135,465,938,408</u>	<u>195,514,757,876</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	45,155,312,862	48,878,689,517
Amount due for settlement after 12 months	<u>90,310,625,546</u>	<u>146,636,068,359</u>

18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Bonus funds	4,314,131,074	3,944,011,074
Welfare funds	3,525,675,444	3,385,536,699
Bonus funds of management and directors	301,335,171	188,459,026
	<u>8,141,141,689</u>	<u>7,518,006,799</u>

Changes in Bonus and welfare funds

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Opening balance	7,518,006,799	6,107,555,756
Appropriation	12,312,944,000	11,207,190,500
Other increase	101,920,000	118,980,000
Usage of fund	(11,791,729,110)	(9,915,719,457)
Closing balance	<u>8,141,141,689</u>	<u>7,518,006,799</u>

19. OWNER'S EQUITY

Number of shares

Shares	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued and existing in circulation	60,485,600	60,485,600

An ordinary share has par value of VND 10,000. The Company has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

Charter capital and investment capital

According to the Company's Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 604,856,000,000 (as at 31 December 2023: VND 604,856,000,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 31 December 2024 had been fully made.

At the balance sheet date, details of owners' shareholding as below:

	<u>Closing balances and Opening balance</u>	
	<u>Ordinary shares</u>	<u>%</u>
Power Generation Joint Stock Corporation 3	48,123,557	79.56
Others	12,362,043	20.44
Number of shares issued	<u>60,485,600</u>	<u>100</u>

JOINT
CÔNG
TY
HỮU
HẠN
CÔNG
TY
HỮU
HẠN

Movement in owner's equity

	Owner's	Investment and	Other owner's	Retained earnings		Total
	contributed capital	Share premium	development fund	capital		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	244,006,663,735	19,793,897,715	366,765,328,646	1,242,982,118,785
Profit for the year	-	-	-	-	71,821,405,002	71,821,405,002
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(11,207,190,500)	(11,207,190,500)
Dividends declared	-	-	-	-	(101,615,808,000)	(101,615,808,000)
Reversal of investment and development fund	-	-	(121,506,663,735)	-	121,506,663,735	-
Current year's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	122,500,000,000	19,793,897,715	447,270,398,883	1,201,980,525,287
Profit for the year	-	-	-	-	42,816,586,078	42,816,586,078
Appropriation to Bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(12,312,944,000)	(12,312,944,000)
Appropriation to Investment and development funds (*)	-	-	21,546,421,501	-	(21,546,421,501)	-
Dividends declared (**)	-	-	-	-	(168,875,795,200)	(168,875,795,200)
Current year's closing balance	604,856,000,000	7,560,228,689	144,046,421,501	19,793,897,715	287,351,824,260	1,063,608,372,165

(*) Pursuant to Resolution No. 519/NQ-NĐBR dated 14 May 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 11,979,500,000, Bonus of executive management fund with VND 333,444,000 and Investment and development funds with VND 21,546,421,501 from profit after tax of the year 2023.

(**) Pursuant to Resolution No. 193/NQ-NĐBR dated 26 February 2024 of the Board of Directors, the Company has paid dividends at a rate of 26.47% by cash, equivalent to an amount of VND 160,105,383,200 from retained earnings from the reversal of this Investment and Development Fund. In addition, during the year, pursuant to Resolution No. 998/NQ-NĐBR dated 20 September 2024 of the Board of Directors, the Company has paid dividends at a rate of 1.45%, equivalent to an amount of VND 8,770,412,000 from retained earnings of the year 2023.

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease commitments

	Current year	Prior year
	VND	VND
Minimum operating lease expense recognized in business results for the year	6,262,585,666	3,994,862,599

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	6,262,585,666	3,994,862,599
In the second to fifth year inclusive	25,050,342,664	15,979,450,396
After five years	158,898,098,278	105,365,869,152
	190,211,026,608	125,340,182,147

Operating lease payments represent total rentals payable by the Company for renting 115,646.6 m² of land in Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ba Ria City, Ba Ria - Vung Tau Province, ranges from 28,264 VND/m²/year to 94,198 VND/m²/year, depending on the rental location. The land lease agreement was signed for a period of 31 years and 4 months from 11 January 2024.

21. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The main production and business activities of the Company are producing and trading electricity in Ba Ria - Vung Tau province. Other production and business activities of the Company accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Company in the period as well as in previous accounting periods. The Board of Management believes that the Company's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Company and the geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Company does not present segment reports by business lines and geographical areas.

22. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Net revenue from sales of electricity	350,731,173,313	775,577,537,988
Net revenue from services rendered	5,077,046,412	3,316,128,000
Net revenue from the sale of bottled beverages	996,682,508	909,996,399
Net revenue from other business activities	601,861,089	17,740,556
	357,406,763,322	779,821,402,943

23. COST OF SALES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of electricity sold	337,911,537,344	763,273,271,670
Cost of services rendered	4,853,086,566	3,204,832,578
Cost of the sale of bottled beverages	829,291,471	864,187,700
Cost of other business activities	293,659,691	12,868,447
	343,887,575,072	767,355,160,395



24. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends and profits received	47,842,622,250	70,528,783,915
Bank interest	10,330,276,471	24,348,825,913
Bond interest	-	2,783,824,657
Unrealised foreign exchange gain	11,170,129,952	1,099,520,622
Foreign exchange gain	5,010,315,566	3,985,762,258
	<u>74,353,344,239</u>	<u>102,746,717,365</u>

25. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables	173,497,448,120	608,875,872,159
Labour	77,532,056,362	72,046,851,118
Depreciation and amortisation	54,430,811,414	54,319,476,811
Major repair expense	37,857,500,000	31,563,409,091
Out-sourced services	14,597,264,566	12,928,613,075
Other monetary expenses	25,311,796,467	25,235,459,613
	<u>383,226,876,929</u>	<u>804,969,681,867</u>

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Labour cost	19,349,071,466	18,548,703,639
Taxes, fees and charges	6,501,857,400	4,305,437,909
Out-sourced services (*)	2,919,467,897	2,622,124,527
Depreciation and amortisation	820,668,696	890,284,177
Other monetary expenses	10,343,884,757	10,944,777,246
	<u>39,934,950,216</u>	<u>37,311,327,498</u>

(*) The services fee for audit company include: The audit service fee for the financial statements for the year ended 31 December 2024 and the review service fee for the financial statements for 6-month period ended 30 June 2024 is totally VND 150,000,000.

27. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	-	534,005,697
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	540,856,718
Total current corporate income tax expense	<u>-</u>	<u>1,074,862,415</u>

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	42,816,586,078	72,896,267,417
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: non-taxable income</i>	<i>(47,863,638,613)</i>	<i>(70,670,538,328)</i>
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	<i>1,805,152,427</i>	<i>444,299,394</i>
Taxable profit	-	2,670,028,483
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	-	534,005,697

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income. No income tax has been provided for during the year as the Company has no taxable income.

Taxable losses are carried forward within 5 consecutive years from the year losses incurred. The Company's unused taxable loss as at 31 December 2024 is VND 3,241,900,108.

No deferred tax asset has been recognised due to the uncertainty of the availability and sufficiency of future taxable income to fully offset the unused tax losses in the near foreseeable future.

No other deferred tax assets or liabilities are recognized as there are no significant temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax base used in the computation of taxable profit.

28. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year VND	Prior year (Restated) VND
Profit for the year	42,816,586,078	71,821,405,002
Appropriated to bonus and welfare fund (VND) (*)	-	(12,312,944,000)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	42,816,586,078	59,508,461,002
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	708	984

(*) As presented in Note 19, pursuant to Resolution No. 519/NQ-NĐBR dated 14 May 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 11,979,500,000, Bonus of executive management fund with VND 333,444,000 from profit after tax of the year 2023. The bonus and welfare fund for the financial year ended 31 December 2023 is determined based on the percentage of profit after corporate income tax for the financial year ended 31 December 2023. Accordingly, the Company restates basic earnings per share for the prior year as below:

	Reported	Restated
Profit for the year	71,821,405,002	71,821,405,002
Less: Appropriated to bonus and welfare fund (VND)	-	(12,312,944,000)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	71,821,405,002	59,508,461,002
Weighted average ordinary shares in circulation for the year (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	1,187	984

As at 31 December 2024, the Company has not reliably estimated the amount of profit that can be appropriated for the Bonus and Welfare Fund for this year because the General Meeting of Shareholders has not yet decided on the rate of appropriation. If the Company appropriates the Bonus and Welfare Fund, the net profit belonging to shareholders and basic earnings per share will be decreased.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related party</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Electricity ("EVN")	Ultimate parent company
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Parent company
Electric Power Trading Company - EVN Branch	Branch of Ultimate parent company
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	Branch of Ultimate parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
EVNGENCO3 Power Service Company	Branch of Parent company
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Associate
Simacai Joint Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Other related party
Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company	Other related party
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Other related party
Ho Chi Minh City Electric Power College	Other related party
Ba Ria - Vung Tau Power Company	Other related party
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	Other related party
Thu Duc Thermal Power Company Limited	Other related party
Members of the Board of Directors, Board of Supervisor, Board of Management, and Chief Accountant	Internal personnel

20-0
 TY
 DAN
 TT
 AM
 TP

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Electricity revenues		
Electric Power Trading Company	350,731,173,313	775,577,537,988
Other revenues		
Ba Ria - Vung Tau Power Company	11,476,473	8,738,234
EVNGENCO3 Power Service Company	-	1,716,128,000
	11,476,473	1,724,866,234
Purchases		
Vietnam Electricity ("EVN")	11,305,189,787	9,873,921,540
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	372,181,407	372,181,407
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	353,201,048	708,901,195
Thu Duc Thermal Power Company Limited	36,386,000	-
Ho Chi Minh City Electric Power College	21,404,630	19,167,273
Ba Ria - Vung Tau Power Company	90,450	-
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	-	737,500,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	-	32,929,068
	12,088,453,322	11,744,600,483
Interest		
Vietnam Electricity ("EVN")	3,848,485,438	5,072,483,458
Loan repayment		
Vietnam Electricity ("EVN")	43,868,373,950	49,153,569,672
Interest paid		
Vietnam Electricity ("EVN")	4,016,622,133	5,213,192,111
Bonds collection		
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	-	66,000,000,000
Bonds interest		
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	-	2,783,824,657
Dividend declared		
Power Generation Joint Stock Corporation 3	134,360,971,144	80,847,575,760
Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company	1,870,640,000	1,125,600,000
Others	32,644,184,056	19,642,632,240
	168,875,795,200	101,615,808,000
Capital contributed		
Simacai Joint Stock Company	-	90,000,000,000
Dividend income		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	10,020,000,000	13,850,000,000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	16,713,050,000	16,383,802,915
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	18,109,572,250	31,044,981,000
	44,842,622,250	61,278,783,915



Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	45,942,493,498	47,592,930,978
EVNGENCO3 Power Service Company	-	1,853,418,240
	<u>45,942,493,498</u>	<u>49,446,349,218</u>
Other short-term receivables		
EVNGENCO3 Power Service Company	-	112,271,000
Receivables from dividends received		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	3,000,000,000	4,000,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	10,348,327,000	7,761,245,250
	<u>13,348,327,000</u>	<u>11,761,245,250</u>
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity ("EVN")	953,444,746	977,760,321
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	37,270,454	385,844,720
	<u>990,715,200</u>	<u>1,363,605,041</u>
Short-term accrued expenses		
Vietnam Electricity ("EVN")	379,304,627	547,441,322
Others	149,290,090	150,363,340
	<u>528,594,717</u>	<u>697,804,662</u>
Other short-term payables		
Others	7,378,097,007	35,386,326,740
Short-term loans		
Vietnam Electricity ("EVN")	45,155,312,862	48,878,689,517
Long-term loans		
Vietnam Electricity ("EVN")	90,310,625,546	146,636,068,359

Remunerations paid to the Company's Board of Directors and Board of Management, Chief Accountant and other management personnel during the year was as follows:

		<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
		VND	VND
Board of Directors			
Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman	493,689,000	587,102,000
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member	423,736,000	356,626,000
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member	72,348,000	89,424,000
Mr. Tran Le Minh	Member	72,348,000	89,424,000
Mr. Hoang Van Phong	Member	-	26,082,000
Board of Management			
Mr. Le Van Huy	General Director	477,596,000	566,455,000
	Member of Board of Directors		
Mr. Vo Nhu	Deputy General Director	430,168,000	503,082,000
Others			
Ms. Tran Thi Bao Xuan	Accountant in-charge	394,940,000	461,974,000
Ms. Phan Thi Thuy Linh	Head of Board of Supervisors	441,402,000	523,798,000
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor	66,048,000	81,648,000
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor	66,048,000	81,648,000
		<u>2,938,323,000</u>	<u>3,367,263,000</u>

30. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash inflows of interest earned, dividends and profits received during the year exclude an amount of VND 15,292,981,794 (at 31 December 2023: VND 24,626,483,606), representing the interest income during the year that has not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

The cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings in the year do not include an amount of VND 34,500,000,000, represent for the amounts of borrowing that have payment term which is not more than 3 months.

Cash outflows of dividends and profits paid during the year exclude an amount of VND 7,378,097,007 (at 31 December 2023: VND 35,386,326,740), representing the dividend declared during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

31. ABANDONMENT RESPONSIBILITY


As at 31 December 2024, the Board of Managements assessed that the Company was obliged to clean, restore and return the premises at the end of the lease term or project termination of the power plants. According to relevant regulations, the advance deduction of abandonment costs must be made according to the mechanism and policies applicable to each industry and each unit. The Company is unable to estimate the value of this revert obligation as it is a complex technical area and involves calculating the cost of electricity. Accordingly, the Parent company is discussing with EVN for more specific instructions; and monitor updates on the policy mechanism on revert provisions applicable to the power generation sector in estimating the value of this obligation.



Tran Tuyen Loan
Preparer



Tran Thi Bao Xuan
Accountant in-charge



Le Van Huy
General Director
25 March 2025

